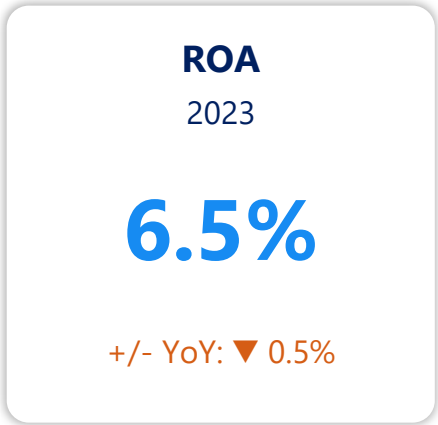
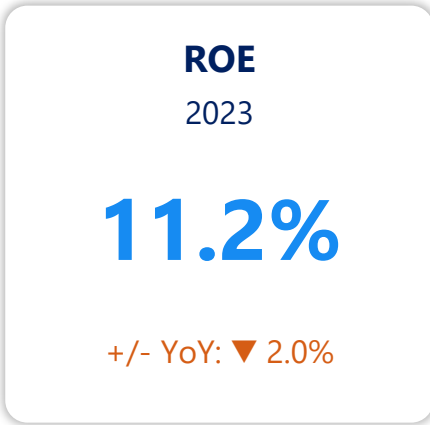
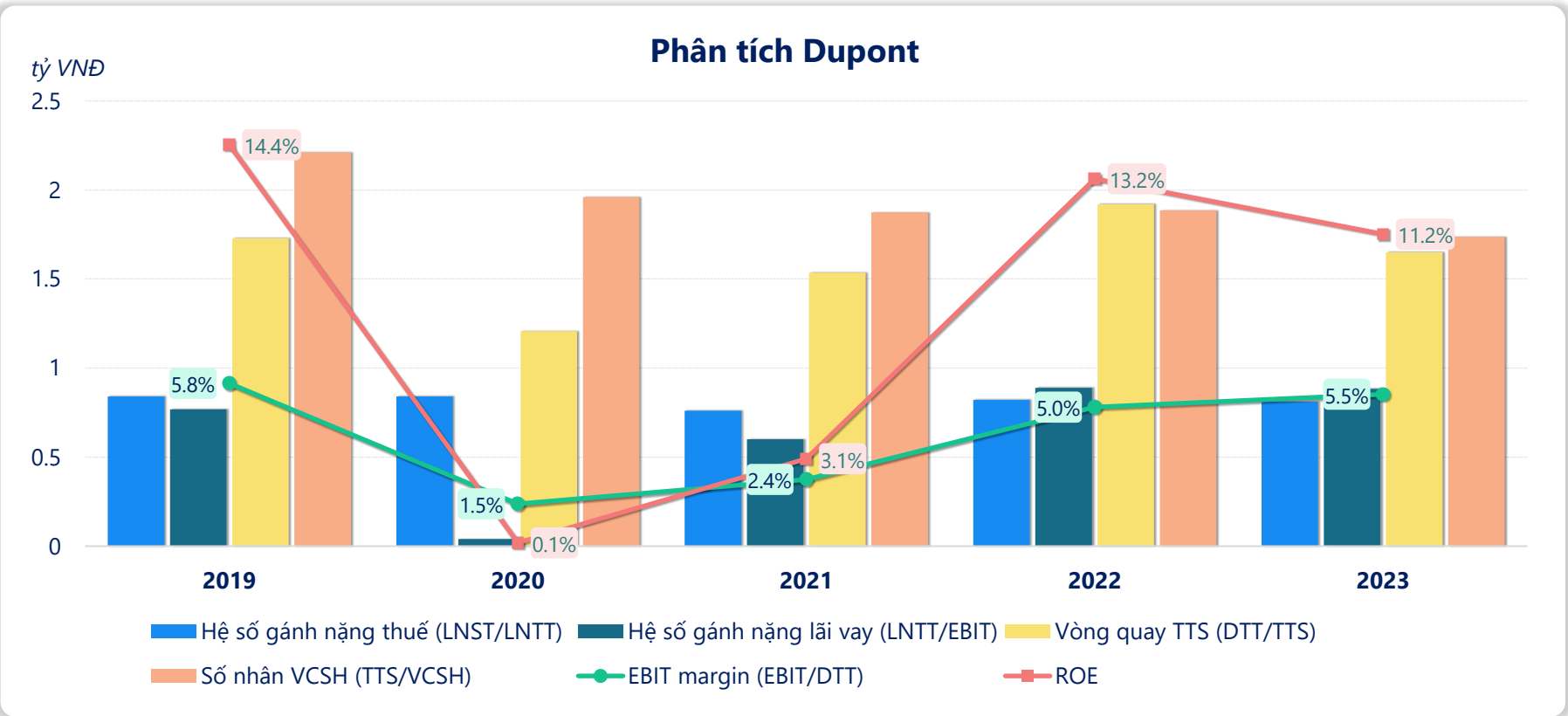
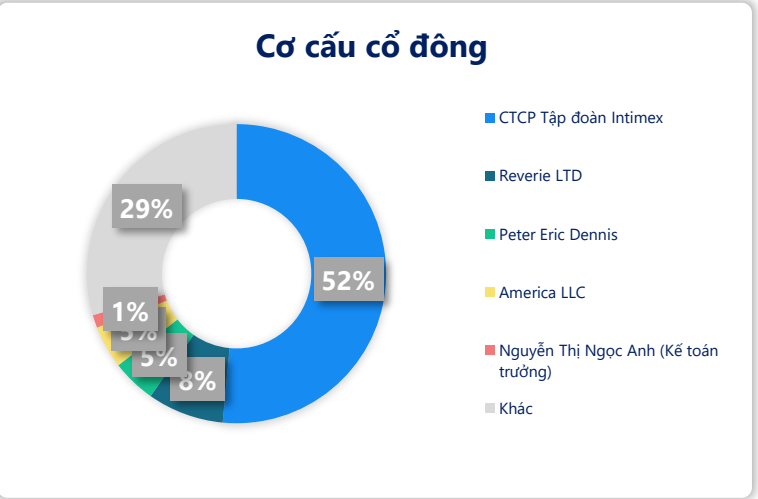
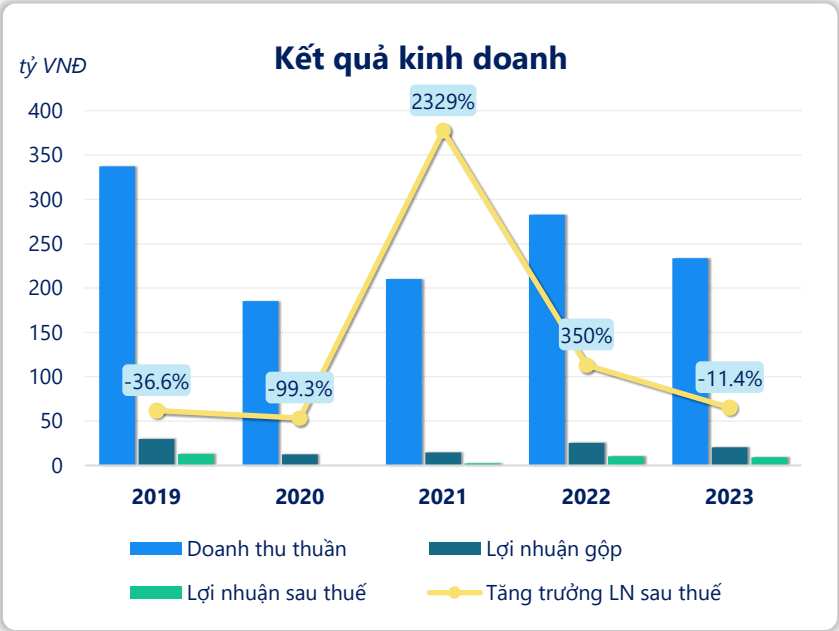


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,113 - 11,553
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		69
Số lượng CPLH (CP)		6,518,547
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,580
Sở hữu nước ngoài		12.3%
Beta		0.50
EPS		1,401
P/E		7.6

	YTD	1T	3T	6T
HCC	30.6%	6.0%	9.3%	3.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

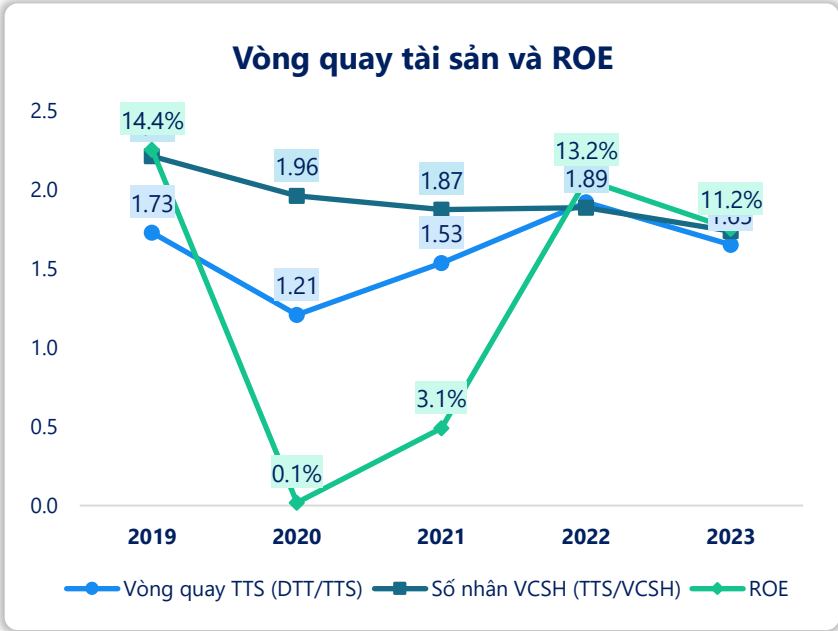




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 5.46% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

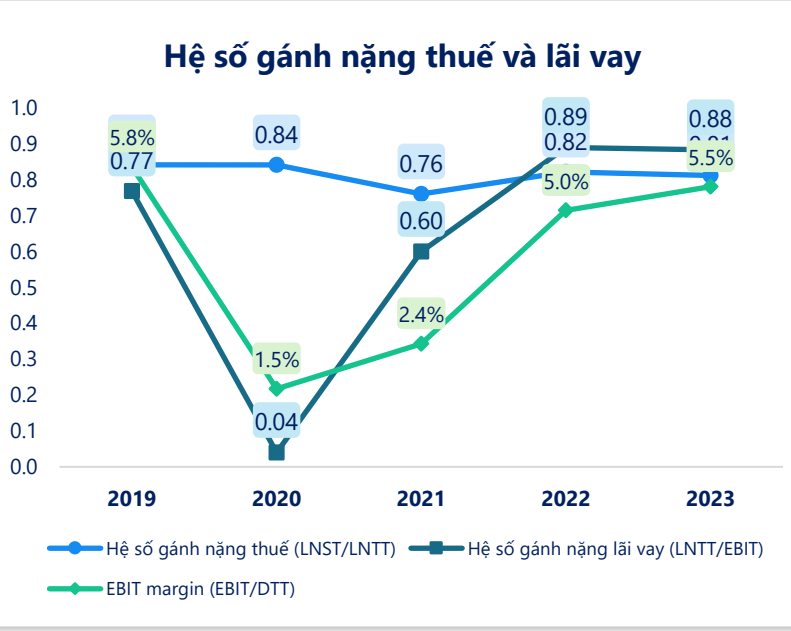
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.81 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.88 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, HCC ghi nhận doanh thu thuần 233.5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 9.13 tỷ đồng, lần lượt giảm 17.4% và giảm 11.4% so với năm trước.

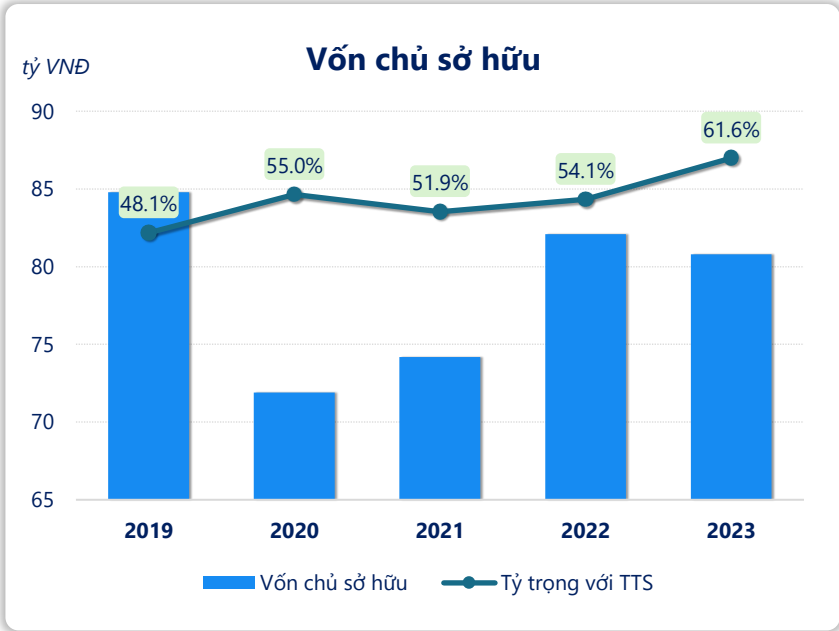
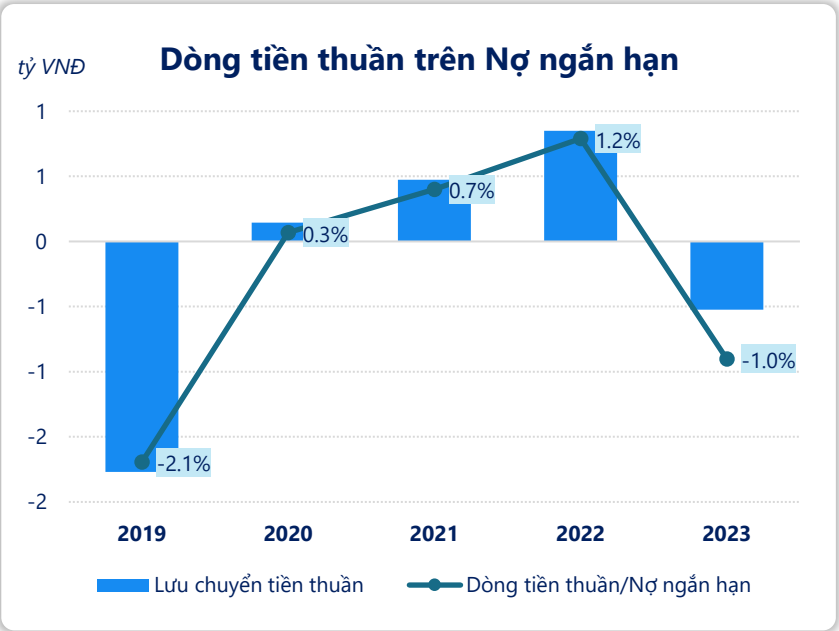
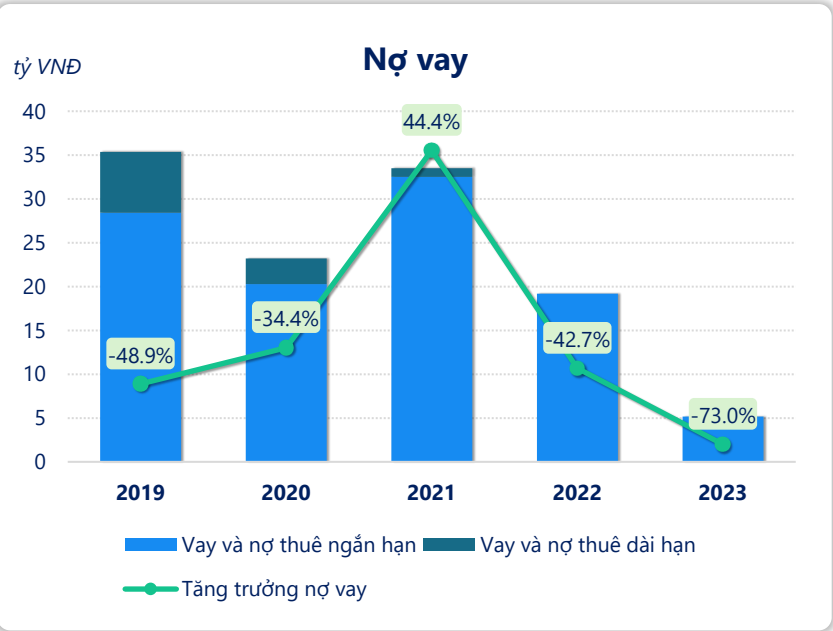
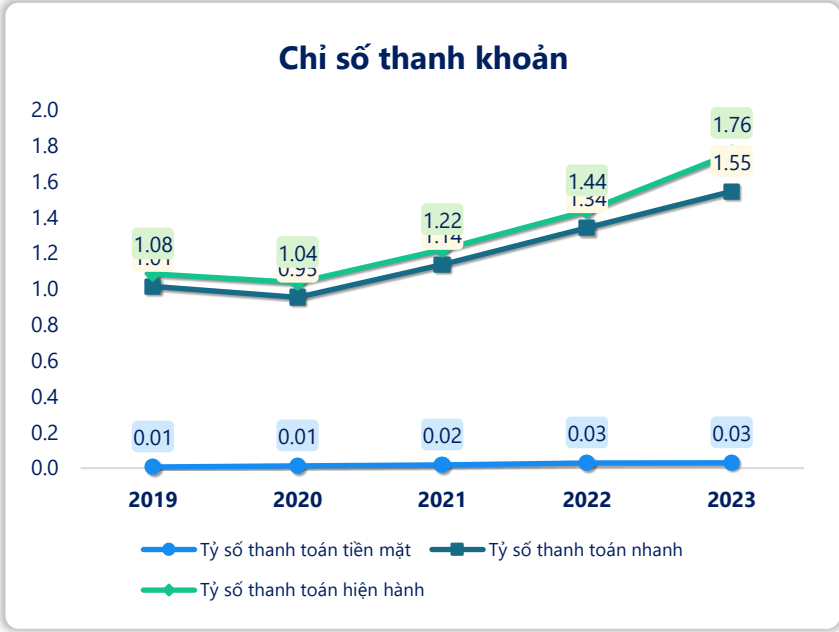
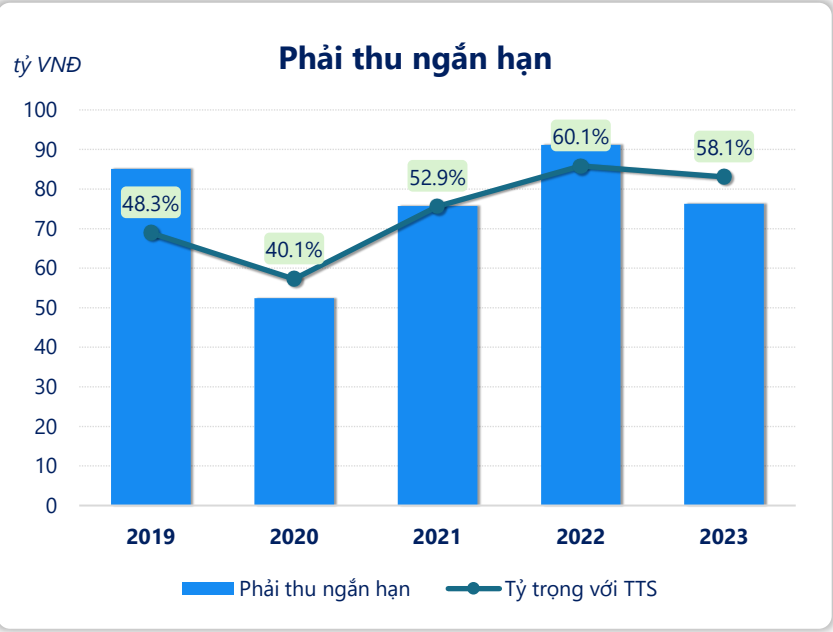
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 11.2% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.65, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.74 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	131	152	-13.5%
Tài sản ngắn hạn	88.7	100	-11.3%
Tiền và tương đương tiền	1.52	2.04	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.3	91.2	-16.3%
Hàng tồn kho	10.7	6.57	63.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.25	-33.6%
Tài sản dài hạn	42.6	51.7	-17.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.2	41.3	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.10	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.76	2.49	-29.2%
Tài sản dài hạn khác	6.57	6.80	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.5	69.6	-27.5%
Nợ ngắn hạn	50.5	69.6	-27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.18	19.2	-73.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.2	40.7	-6.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.8	82.1	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	80.8	82.1	-1.6%
Vốn điều lệ	65.2	65.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	337	185	210	283	234
Giá vốn hàng bán	308	173	195	257	213
Lợi nhuận gộp	29.6	12.4	14.6	25.4	20.5
Doanh thu HĐTC	2.15	0.52	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	4.58	2.71	3.70	2.71	2.22
Chi phí lãi vay	4.58	2.71	2.02	1.57	1.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.9	9.72	7.73	9.34	6.19
LN thuần từ HĐKD	15.4	0.49	3.17	13.3	12.1
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.38	-0.15	-0.74	-0.82
LN trước thuế	15.1	0.11	3.02	12.6	11.3
Lợi nhuận sau thuế	12.7	0.09	2.29	10.3	9.13
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	0.09	2.29	10.3	9.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.8	24.6	-9.44	18.9	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.43	0.11	-0.38	-1.49	-1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.2	-24.5	10.3	-16.6	-23.8
Tiền đầu kỳ	2.34	0.57	0.72	1.19	2.04
Lưu chuyển tiền thuần	-1.77	0.14	0.47	0.85	-0.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.57	0.72	1.19	2.04	1.52